

Bản án số: 29/2018/DS-PT
Ngày 07 - 6 - 2018
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Đức Dương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tài Sử và bà Phạm Thị Thông

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Quang Trung – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Cần – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 19/2018/TLPT-DS ngày 21 tháng 3 năm 2018 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2018/DS-ST ngày 09 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đắk R’lấp, tỉnh Đắk Nông bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 38/2018/QĐ-PT ngày 14 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Đức T; địa chỉ: Số 198, thôn C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông - Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N; địa chỉ: Đường L, Tổ dân phố 1, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông - Có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị X; địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông - Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà X: Ông Lê Đức T (Văn bản ủy quyền ngày 28-9-2017).

3.2. Ông Nguyễn Xuân T; địa chỉ: Đường H, Tổ dân phố 1, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông - Có mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đơn khởi kiện ngày 24-01-2014 bà Nguyễn Thị N trình bày: Ngày 10-4-2011 bà N cho vợ chồng ông Lê Đức T vay số tiền 73.000.000 đồng. Ông T có thể chấp cho bà N hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) đứng tên ông Nguyễn Trọng D và ông Nguyễn Hiếu H, thỏa thuận đến ngày 30-3-2011 trả số tiền là 214.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông Lê Đức T không thực hiện thỏa thuận, do đó bà N yêu cầu ông Lê Đức T phải trả 214.000.000 đồng và tiền lãi suất từ ngày 30-3-2012 đến thời điểm khởi kiện là 30.000.000 đồng, tổng cộng là 244.000.000 đồng.

Ngày 25-5-2014, Tòa án nhân dân huyện Đắk R'lấp ban hành Quyết định số: 10/2014/QĐST-DS công nhận thỏa thuận của các đương sự, với nội dung: Ông Lê Đức T và bà Nguyễn Thị X có nghĩa vụ trả bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Xuân T số tiền 200.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 01-5-2014 trả 50.000.000 đồng, ngày 01-10-2015 trả 50.000.000 đồng và ngày 01-5-2015 trả 100.000.000 đồng.

Ngày 26-12-2014 ông Lê Đức T khiếu nại Quyết định số: 10/2014/QĐST-DS ngày 25-5-2014 của Tòa án nhân dân huyện Đắk R'lấp. Ngày 19-5-2015, Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông ban hành Quyết định số: 52/2015/KN-GĐT kháng nghị giám đốc thẩm đối với quyết định trên.

Quyết định giám đốc thẩm số: 05/2015/DS-GĐT ngày 29-5-2015 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông quyết định: Hủy toàn bộ Quyết định số: 10/2014/QĐST-DS ngày 25-5-2014 của Tòa án nhân dân huyện Đắk R'lấp, với nhận định: Căn cứ vào tài liệu bà N cung cấp thì giấy ký nhận nợ đề ngày 30-4-2011 ghi ngày 12-9-2009 ông Lê Đức T có vay của vợ chồng bà N số tiền 73.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận đến ngày 30-4-2011 ông Lê Đức T phải trả cho bà N số tiền là 214.000.000 đồng. Tại giấy sang nhượng rẫy không đề ngày, tháng, năm ghi ông Lê Đức T, bà X chuyển nhượng cho bà N diện tích đất rẫy điều diện tích 1,6390 héc ta, GCNQSDĐ đứng tên ông Nguyễn Trọng D với số tiền 103.000.000 đồng, đã nhận đủ tiền. Mặt sau giấy ghi ngày 12-9-2008 ông Lê Đức T nhận của bà N số tiền 20.000.000 đồng. Tại biên bản làm việc ngày 06-01-2014 của UBND xã Đ, bà N khai cho ông Lê Đức T vay số tiền 214.000.000 đồng. Đơn khởi kiện ngày 21-01-2014, bà N xác định ngày 10-4-2011 bà N cho vợ chồng ông Lê Đức T nợ lại số tiền 73.000.000 đồng, ông Lê Đức T thỏa thuận đến ngày 30-4-2011 trả cho bà N số tiền 214.000.000 đồng. Bản tự khai ngày 21-02-2014, tại Tòa án nhân dân huyện Đắk R'lấp, bà N khai ngày 30-4-2011, ông Lê Đức T và bà X nợ tiền mua rẫy 214.000.000 đồng. Lời khai của bà N mâu thuẫn với đơn khởi kiện, mâu thuẫn với chứng cứ mà bà N cung cấp cho Tòa án, mâu thuẫn với lời khai của ông Lê Đức T. Lẽ ra phải điều tra, thu thập chứng cứ làm rõ ông Lê Đức T nợ bà N bao nhiêu tiền, nợ từ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất hay nợ từ hợp đồng vay tài sản. Nếu nợ từ hợp đồng vay tài sản thì phải làm rõ việc tính như thế nào để từ số tiền 73.000.000 đồng thành số tiền 214.000.000 đồng, đó là thỏa thuận về lãi trái pháp luật hay là khoản tiền gì. Nếu là hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng

đất thì phát sinh khi nào, giá bao nhiêu để giải quyết theo quy định của pháp luật về chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tuy chưa làm rõ vấn đề yêu cầu khởi kiện có căn cứ hợp pháp hay không, nhưng Tòa án nhân dân huyện Đắk R'lấp đã hòa giải và ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự là thu thập chứng cứ chưa đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngày 10-10-2014, ông Lê Đức T nộp số tiền 32.000.000 đồng, ngày 13-01-2015 nộp 100.000.000 đồng và ngày 14-01-2015 nộp 70.630.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk R'lấp theo quyết định công nhận thỏa thuận ngày 25-5-2014 để trả cho bà N (trong đó lãi chậm thực hiện nghĩa vụ là 2.630.000 đồng).

Ngày 28-10-2015, Tòa án nhân dân huyện Đắk R'lấp thụ lý lại vụ án. Ngày 29-02-2016 ông Lê Đức T có đơn phản tố, nội dung: Tháng 6 và tháng 8 năm 2006 ông có vay của bà N tổng số tiền là 40.000.000 đồng, lãi suất 08%/tháng, đã trả tổng số tiền lãi qua nhiều lần tính đến tháng 5 năm 2011 là 127.050.000 đồng và đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk R'lấp ba lần tổng số tiền 202.630.000 đồng. Do đó, ông Lê Đức T yêu cầu Tòa án tính lãi suất đối với số tiền 40.000.000 đồng theo quy định của pháp luật là 28.840.000 đồng, số tiền gốc và lãi phải trả cho bà N là 68.840.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân huyện Đắk R'lấp ông Lê Đức T thay đổi yêu cầu phản tố, cụ thể: yêu cầu tính lại số tiền gốc và lãi suất phải trả cho bà N từ tháng 6 năm 2006 đến tháng 01 năm 2015 là 85.000.000 đồng. Như vậy, bà N và ông Nguyễn Xuân T phải trả cho ông Lê Đức T và bà X số tiền 244.680.000 đồng.

Ngày 29-3-2016, bà N rút yêu cầu khởi kiện với lý do ông Lê Đức T đã trả đủ cho bà số tiền 200.000.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đắk R'lấp theo quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số: 10/2014/QĐST-DS ngày 25-3-2014. Ngày 29-3-2016, Tòa án nhân dân huyện Đắk R'lấp ban hành quyết định đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà N.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2018/DS-ST ngày 09 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đắk R'lấp: Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 184; Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng Điều 471; Điều 474; khoản 1 Điều 476 của Bộ luật Dân sự 2005; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quyết định: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đức T đối với bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Xuân T: Buộc bà N và ông Nguyễn Xuân T phải trả cho ông Lê Đức T và bà X số tiền là 98.402.250 đồng. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đức T buộc bà N, ông Nguyễn Xuân T phải trả ông Lê Đức T số tiền 144.047.750 đồng. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí giám định và thông báo quyền kháng cáo.

Ngày 06-02-2018, bà Nguyễn Thị N kháng cáo bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Đắk R'lấp giải quyết lại, với lý do: Ông Lê Đức T nợ bà N số tiền 214.000.000 đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 33, tờ bản đồ 16, không liên quan đến quan hệ vay tài sản giữa bà N và ông Lê Đức T. Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số: 10/2014/QĐST-

DS ngày 25-5-2014 của Tòa án nhân dân huyện Đắk R'lấp là sự tự nguyện thỏa thuận giữa các bên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông phát biểu ý kiến : Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền gốc ông Lê Đức T vay của bà N là 73.000.000 đồng và tính mức lãi suất đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, thời điểm tính lãi suất và thời hạn tính lãi suất không đúng với các tình tiết có trong hồ sơ vụ án. Do đó, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm: Buộc bà N và ông Nguyễn Xuân T trả ông Lê Đức T và bà X số tiền 78.174.000 đồng; tính lại tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Đơn khởi kiện ngày 24-01-2014 bà N trình bày: Ngày 10-4-2011 bà cho vợ chồng ông Lê Đức T ký nợ số tiền 73.000.000 đồng, thỏa thuận ngày 30-4-2011 trả số tiền 214.000.000 đồng, ông T có thể chấp hai GCNQSDĐ mang tên ông Nguyễn Trọng D và Nguyễn Hiếu H (bút lục số 01). Tại “*Giấy ký nhận*” ngày 30-4-2011 (bút lục số 08) do bà N cung cấp kèm theo đơn khởi kiện, nội dung: “*Lê Đức T thuộc thôn C, xã Đ có vay số tiền của vợ chồng cô chủ L N tính từ 12-9-2009 là 73.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận đến ngày 30-4-2011 tổng số tiền phải trả là 214.000.000 đồng cho tôi Nguyễn Thị N, trú tại khối 1, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Có thể chấp 01 cuốn sổ đỏ mang tên Nguyễn Trọng D và hẹn trả làm 03 lần: Ngày 30-4-2011, ngày 30-12-2011 và ngày 30-3-2012*”, quá trình giải quyết vụ án ông Lê Đức T thừa nhận nội dung trên. Biên bản làm việc tại UBND xã Đ, huyện Đ ngày 06-01-2014 (bút lục số 48) bà N trình bày: Ngày 10-4-2011 ông Lê Đức T và vợ là Nguyễn Thị X thế chấp 02 GCNQSDĐ mang tên Nguyễn Hiếu H thửa đất số 52, tờ bản đồ số 17, diện tích 6.870m² và GCNQSDĐ mang tên Nguyễn Trọng D thửa số 16, tờ bản đồ số 33, diện tích 16.930m² đất trồng điều để vay số tiền 214.000.000 đồng, hẹn trả đầy đủ vào ngày 30-3-2012 nhưng ông Lê Đức T không thực hiện. Biên bản hòa giải tại Tòa án nhân dân huyện Đắk R'lấp ngày 17-3-2014 (bút lục số 21) bà N trình bày: Nhiều lần ông Lê Đức T vay tiền của bà N, cụ thể từ ngày 12-9-2009 đến ngày 30-4-2011 có làm giấy ký nhận số tiền 214.000.000 đồng. Khi vay ông Lê Đức T có thể chấp 01 GCNQSDĐ mang tên Nguyễn Trọng D và có kèm theo giấy chuyển nhượng giữa ông Lê Đức T và ông D. Số tiền ghi trong giấy ký nhận 214.000.000 đồng là toàn bộ tiền gốc, không có lãi vì cho vay trước đó rất nhiều lần.

Như vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm có căn cứ kết luận: Quan hệ pháp luật tranh giữa bà Nguyễn Thị N và ông Lê Đức T là quan hệ hợp đồng vay tài sản có thời hạn, có lãi suất và có thế chấp tài sản.

[2]. Đối với yêu cầu phản tố của ông Lê Đức T là đúng với các quy định tại Điều 176 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2005. Tuy nhiên, ông Lê Đức T không có chứng cứ để chứng minh số tiền 73.000.000 đồng các bên thỏa thuận ngày 30-4-2011 có liên quan đến số tiền 40.000.000 ông Lê Đức T cho rằng đã vay của bà N vào tháng 6 và tháng 8 năm 2006, cũng như đã nhiều lần trả tổng số tiền lãi 127.000.000 đồng cho bà N. Do đó, Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện Đắk R'Lấp xác định số tiền gốc ông Lê Đức T vay của bà N là 73.000.000 đồng và áp dụng khoản 1 Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29-11-2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để tính lãi suất 1,125%/tháng là có căn cứ và đúng pháp luật.

[3]. Từ những đánh giá, nhận định trên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà N về việc số tiền 214.000.000 đồng các bên thỏa thuận ngày 30-4-2011 có liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bà N, sửa bản án sơ thẩm theo hướng tính toán lại số tiền gốc và tiền lãi suất ông Lê Đức T, bà X phải trả cho bà N và ông Nguyễn Xuân T theo đúng các quy định của pháp luật. Cụ thể: Bản án sơ thẩm xác định thời điểm tính lãi suất đối với số tiền 73.000.000 đồng từ ngày 30-4-2011 (ngày viết giấy nhận nợ) đến ngày 25-3-2014 (ngày ban hành quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự) là không đúng pháp luật, ảnh hưởng đến quyền lợi của bà N và ông Nguyễn Xuân T. Tại “*Giấy ký nhận*” ngày 30-4-2011 xác định thời điểm ông Lê Đức T và bà X vay số tiền 73.000.000 đồng là ngày 12-9-2009. Mặt khác, ông Lê Đức T đã nộp tiền tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk R'Lấp để trả tiền cho bà N, cụ thể: Ngày 10-10-2014 nộp 32.000.000 đồng, ngày 13-01-2015 nộp 100.000.000 đồng và ngày 14-01-2015 nộp 70.630.000 đồng. Như vậy, số tiền gốc và tiền lãi suất ông Lê Đức T và bà X phải trả cho bà N và ông Nguyễn Xuân T được tính như sau: Lãi suất đối với số tiền 73.000.000 đồng tính từ thời điểm 12-9-2009 đến 10-10-2014 (ngày trả số tiền 32.000.000 đồng) là 60 tháng 28 ngày: $73.000.000 \text{ đồng} \times 60 \text{ tháng} 28 \text{ ngày} \times 1,125\% = 50.041.500 \text{ đồng}$. Lãi suất đối với số tiền 41.000.000 đồng (đã trả 32.000.000 đồng tiền gốc vào ngày 10-10-2014) tính từ ngày 11-10-2014 đến ngày 13-01-2015 (ngày trả số tiền 100.000.000 đồng) là 03 tháng 02 ngày: $41.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\% \times 03 \text{ tháng} 02 \text{ ngày} = 1.414.500 \text{ đồng}$. Tổng số tiền gốc và lãi suất ông Lê Đức T, bà X phải trả bà N, ông Nguyễn Xuân T là 124.456.000 đồng. Như vậy, bà N và ông Nguyễn Xuân T phải trả cho ông Lê Đức T và bà X số tiền là: $202.630.000 \text{ đồng} - 124.456.000 \text{ đồng} = 78.174.000 \text{ đồng}$.

[4]. Về án phí và chi phí tố tụng: Biên bản xác minh ngày 04-01-2018 (bút lục số 164) xác nhận hộ ông Lê Đức T không thuộc trường hợp hộ nghèo và cận nghèo, đồng thời hồ sơ vụ án không có chứng cứ xác định hộ ông Lê Đức T gặp sự kiện bất khả kháng dẫn đến không có đủ tài sản để nộp án phí. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện Đắk R'lấp nhận định hộ ông Lê Đức T có hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn để giảm $\frac{1}{2}$ tiền án phí dân sự sơ thẩm là không đúng quy định tại các Điều 12 và Điều 13 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Ngoài ra, tại phiếu thu ngày 07-6-2017 (bút lục số 134) ông Lê Đức T nộp 3.000.000 đồng tiền tạm ứng chi phí giám định, nhưng bản án sơ thẩm quyết định buộc bà N phải hoàn trả cho ông Lê Đức T 3.500.000 đồng tiền chi phí giám định là có thiếu sót và không đúng quy định tại Điều 162 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mặt khác, do phải xác định lại số tiền bù trừ nghĩa vụ giữa ông Lê Đức T và bà X phải trả cho bà N và ông Nguyễn Xuân T nên phải tính lại số tiền án phí dân sự sơ thẩm các đương sự phải chịu, cụ thể: bà N phải chịu án phí đối với số tiền 78.174.000 đồng, số tiền chi phí giám định là 3.000.000 đồng và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; ông Lê Đức T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền 166.506.000 đồng do yêu cầu phản tố không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị N sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2018/DS-ST ngày 09 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đắk R'lấp.

1. Căn cứ khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Áp dụng Điều 471; Điều 474; khoản 1 Điều 476 của Bộ luật Dân sự 2005: Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Lê Đức T: Buộc bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Xuân T phải trả cho ông Lê Đức T và bà Nguyễn Thị X số tiền 78.174.000đ (*Bảy mươi tám triệu một trăm bảy mươi bốn nghìn đồng*).

Kể từ ngày ông Lê Đức T và bà Nguyễn Thị X có đơn yêu cầu thi hành cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, hàng tháng bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Xuân T còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 305 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

2. Về án phí và chi phí tố tụng: Căn cứ khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 148; khoản 2 Điều 161 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng các khoản 1, 2 và 5 Điều 26; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

2.1. Buộc bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Xuân T phải chịu 3.908.000đ (*Ba triệu chín trăm lẻ tám nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số

tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số: 0001506 ngày 09-02-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk R'lấp, còn phải nộp 3.608.000đ (*Ba triệu sáu trăm lẻ tám nghìn đồng*) và hoàn trả cho ông Lê Đức T và bà Nguyễn Thị X 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*) tiền chi phí giám định.

2.2. Ông Lê Đức T và bà Nguyễn Thị X phải chịu 8.325.000 (*Tám triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 6.521.000đ (*Sáu triệu năm trăm hai mươi một nghìn đồng*) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số: 0000023 ngày 09-3-2016 và 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*) tiền án phí đã nộp theo Biên lai thu nộp ngân sách nhà nước số: 007693 ngày 04-8-2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk R'lấp và được nhận lại số tiền 3.195.000đ (*Ba triệu một trăm chín mươi lăm nghìn đồng*).

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận

- TAND cấp cao tại Tp.HCM
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- Chi cục THADS huyện Đắk R'lấp;
- TAND huyện Đắk R'lấp;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, THCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(đã ký và đóng dấu)

Lương Đức Dương